

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**6 Tháng/2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016**

**NỘI DUNG TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN/HN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09-DN/HN)	8

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập  
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 29 tháng 10 năm 2015 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

**Ban kiểm soát**

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

**Trụ sở chính**

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều  
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2016 VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.169.582.854.652</b>	<b>2.031.832.065.087</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>158.654.221.682</b>	<b>329.246.389.813</b>
111	Tiền		34.654.221.682	35.246.389.813
112	Các khoản tương đương tiền		124.000.000.000	294.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4a</b>	<b>831.000.000.000</b>	<b>507.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		831.000.000.000	507.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>517.253.159.783</b>	<b>594.243.840.493</b>
131	Phải thu khách hàng	<b>5</b>	426.168.084.704	548.426.113.594
132	Trả trước cho người bán		46.286.219.642	19.165.999.426
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		19.983.649.979	12.388.633.598
136	Phải thu ngắn hạn khác	<b>6</b>	24.544.088.125	20.040.809.017
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.024.577.634)	(5.777.715.142)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		6.295.694.967	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>651.565.555.536</b>	<b>598.246.141.828</b>
141	Hàng tồn kho		652.922.543.383	600.606.776.558
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.356.987.847)	(2.360.634.730)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.109.917.651</b>	<b>3.095.692.953</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>13a</b>	6.995.652.972	2.534.418.542
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.362.128.763	-
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		752.135.916	561.274.411
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.050.592.657.029</b>	<b>1.252.430.878.671</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>390.848.750.744</b>	<b>587.912.165.741</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn	<b>9</b>	390.848.750.744	587.912.165.741
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>462.366.882.930</b>	<b>472.315.847.869</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	<b>10a</b>	254.103.921.753	266.012.104.528
222	Nguyên giá		636.925.009.954	623.153.018.708
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(382.821.088.201)	(357.140.914.180)
227	Tài sản cố định vô hình	<b>10b</b>	208.262.961.177	206.303.743.341
228	Nguyên giá		226.053.296.877	222.283.861.877
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.790.335.700)	(15.980.118.536)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>26.719.125.470</b>	<b>28.441.521.155</b>
231	Nguyên giá		36.439.752.527	38.679.461.157
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.720.627.057)	(10.237.940.002)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>20.673.669.284</b>	<b>13.094.070.465</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.673.669.284	13.094.070.465
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4b</b>	<b>132.745.620.200</b>	<b>132.745.620.200</b>
251	Đầu tư vào công ty con		117.550.000.000	117.550.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.238.608.401</b>	<b>17.921.653.241</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	<b>13b</b>	13.938.608.401	14.621.653.241
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>14</b>	3.300.000.000	3.300.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.220.175.511.681</b>	<b>3.284.262.943.758</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2016 VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		978.099.907.178	860.726.137.790
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		923.189.664.751	802.723.891.367
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	234.727.747.577	330.290.069.777
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.909.925.500	6.327.390.829
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	23.628.817.994	6.623.165.735
314	Phải trả người lao động		48.285.690.531	87.474.273.542
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	84.085.613.991	18.201.995.862
318	Doanh thu chưa thực hiện	18	21.906.645.629	3.447.830.110
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	9.012.547.077	9.331.710.323
320	Vay ngắn hạn	20	386.511.706.114	270.711.206.737
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	107.120.970.338	70.316.248.452
330	<b>Nợ dài hạn</b>		54.910.242.427	58.002.246.423
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	27.732.315.451	27.623.718.837
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	27.177.926.976	30.378.527.586
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		2.242.075.604.503	2.423.536.805.968
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	24,25	2.242.075.604.503	2.423.536.805.968
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24,25	871.643.300.000	871.643.300.000
415	Cổ phiếu quỹ	25	(16.121.030.000)	(16.121.030.000)
418	Quỹ đầu tư và phát triển	25	1.204.418.584.654	1.025.023.272.831
421	Lợi nhuận chưa phân phối	25	182.134.749.849	542.991.263.137
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		182.134.749.849	542.991.263.137
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.220.175.511.681</b>	<b>3.284.262.943.758</b>

*Trần Ngọc Hiền*

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

*Hồ Bửu Huân*

Hồ Bửu Huân  
Phụ trách kế toán



*Le Chánh Đạo*  
Le Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 07 năm 2016

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	932.654.073.177	835.683.853.075	1.792.364.227.635	1.526.045.359.894
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(57.080.313.838)	(93.303.268.853)	(96.019.138.425)	(138.225.217.764)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	875.573.759.339	742.380.584.222	1.696.345.089.210	1.387.820.142.130
28(a)					
11	Giá vốn hàng bán	(662.783.780.737)	(512.909.390.163)	(1.251.158.819.513)	(945.120.205.704)
29					
20	Lợi nhuận gộp	212.789.978.602	229.471.194.059	445.186.269.697	442.699.936.426
28(b)					
21	Doanh thu hoạt động tài chính	114.451.979.996	90.407.352.244	126.549.468.160	96.256.787.462
22	Chi phí tài chính	(16.575.644.719)	(15.554.981.349)	(31.116.584.521)	(28.950.784.512)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.978.740.007)	(2.000.485.791)	(5.598.598.698)	(3.856.327.259)
25	Chi phí bán hàng	(135.957.329.618)	(77.019.955.461)	(244.109.093.781)	(163.230.336.923)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(42.821.372.806)	(47.191.581.238)	(100.353.333.220)	(88.211.286.698)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	131.887.611.455	180.112.028.255	196.156.726.335	258.564.315.755
31	Thu nhập khác	14.476.305.119	24.141.454.257	27.519.382.580	46.119.749.188
32	Chi phí khác	(4.349.577.693)	(5.377.773.865)	(5.492.308.155)	(11.832.764.399)
33					
40	Thu nhập khác – Số thuần	10.126.727.426	18.763.680.392	22.027.074.425	34.286.984.789
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142.014.338.881	198.875.708.647	218.183.800.760	292.851.300.544

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142.014.338.881	198.875.708.647	218.183.800.760	292.851.300.544
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(20.710.574.363)	(25.293.239.690)	(36.049.050.911)	(45.981.968.074)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	121.303.764.518	173.582.468.957	182.134.749.849	246.869.332.470

*nghe*

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

*hoan*

Hồ Bửu Hoàn  
Phụ trách kế toán



*lll*

Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 07 năm 2016





## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2015		Tăng, giảm			
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng	Quý 2		6 tháng	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	875.574	1.696.345	742.381	1.387.820	133.193	17,94%	308,525	22,23%
Lợi nhuận trước thuế	142.014	218.184	198.876	292.851	(56.861)	-28,59%	(74,667)	-25,50%
Lợi nhuận sau thuế	121.304	182.135	173.582	246.869	(52.279)	-30,12%	(64,735)	-26,22%

#### Nguyên nhân:

- Lợi nhuận trước thuế 6 tháng/2016 của Công ty mẹ giảm 25,50% và lợi nhuận sau thuế giảm 26,22% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do:

Năm 2015, để bình ổn thị trường, DHG giảm chi phí cho hoạt động truyền thông. Năm 2016, để củng cố thị phần, đảm bảo doanh thu đạt kế hoạch và 6 tháng/2016 doanh thu thuần tăng trưởng 22,23% so với cùng kỳ, DHG tiếp tục đẩy mạnh đầu tư hoạt động truyền thông các nhãn hàng chủ lực. Hoạt động này có tác động ngắn hạn đến lợi nhuận nhưng tạo nền tảng phát triển trong tương lai cho các nhãn hàng được đầu tư.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân  
Phụ trách kế toán



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 07 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	218.183.800.760	292.851.300.544
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	10,11, 21, 22	27.407.001.379 (648.187.777)
03	Các khoản dự phòng		32.495.637.573 (249.749.967)
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	33	(4.641.006.262) (370.629.431)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	28(b)	(114.441.933.347) (95.592.244.336)
06	Chi phí lãi vay	30	5.598.598.698 3.856.327.259
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>131.458.273.451</b> <b>232.990.641.642</b>
09	Giảm các khoản phải thu		89.847.122.706 267.854.100.058
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(52.314.371.825) 53.734.551.972
11	Giảm các khoản phải trả		(50.065.800.543) (306.504.141.687)
12	Tăng các chi phí trả trước		(3.778.189.590) (6.408.061.802)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.395.198.556) (4.029.269.490)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.326.098.389) (98.950.342.989)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(21.281.703.056) (18.145.583.468)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>70.144.034.198</b> <b>120.541.894.236</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	10, 12	(30.785.739.669) (40.555.401.879)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		7.696.809.375 10.112.190.910
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(831.174.268.789) (98.445.654.500)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		696.642.667.405 -
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		- -
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		- -
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		105.380.654.972 72.932.070.818
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(52.239.876.706)</b> <b>(55.956.794.651)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		- -
33	Tiền thu từ đi vay		633.486.276.089 837.956.645.140
34	Tiền trả nợ gốc vay		(517.685.776.712) (748.603.724.370)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(304.296.825.000) (261.462.600.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(188.496.325.623)</b> <b>(172.109.679.230)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm</b>		<b>(170.592.168.131)</b> <b>(107.524.579.645)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	3	<b>329.246.389.813</b> <b>489.229.559.612</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		158.654.221.682 381.704.979.967
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm</b>		<b>158.654.221.682</b> <b>381.704.979.967</b>

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân  
Phụ trách kế toán

Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 07 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi XI nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có 1.751 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.852 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.06.2016	31.12.2015
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.06.2016	31.12.2015
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2200286342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 13 tháng 11 năm 2013	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%



## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ - Thuyết minh 2.5.
- Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng - Theo yêu cầu của Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê - Thuyết minh 2.19
- Ghi nhận doanh thu - Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dung thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính vào doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán. Thông tư 200 cũng quy định chính sách kế toán cho chương trình dành cho khách hàng truyền thống - Thuyết minh 2.25 và 2.27
- Quỹ dự phòng tài chính - Từ năm 2015, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đồng tư phát triển - Thuyết minh 2.23

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.9 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.11 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tất cả các bất động sản đầu tư của Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Các chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

**2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

**2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.22 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Số cổ phiếu được mua lại này sẽ không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được huỷ bỏ hoặc được tái phát hành thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**2.23 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ**

Việc trích lập hàng năm các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Từ năm 2015, Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

**2.24 Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2015: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

**2.25 Ghi nhận doanh thu**

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hợp hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.26 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.27 Chương trình dành cho khách hàng truyền thông**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**2.28 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.29 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.30 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

**2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.32 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền mặt	8.026.224.541	11.613.242.800
Tiền gửi ngân hàng	26.627.997.141	23.633.147.013
Các khoản tương đương tiền (*)	124.000.000.000	294.000.000.000
	<u>158.654.221.682</u>	<u>329.246.389.813</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.06.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>831.000.000.000</u>	<u>831.000.000.000</u>	<u>507.000.000.000</u>	<u>507.000.000.000</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.06.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	117.550.000.000	-	117.550.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.787.450.000	-	3.787.450.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>149.245.620.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>149.245.620.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

(\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 2. Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TV Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>117.550.000.000</u>	<u>117.550.000.000</u>

(\*\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 2. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	<u>3.787.450.000</u>	<u>3.787.450.000</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(\*\*\*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 36(b))	136.694.787.404	166.465.441.184
Phải thu từ các bên thứ ba	<u>289.473.297.300</u>	<u>381.960.672.410</u>
	<u>426.168.084.704</u>	<u>548.426.113.594</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30.06.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	357.192.591	-	1.879.928.969	-
Lãi tiền gửi phải thu	13.733.425.000	-	6.691.565.280	-
Phải thu công ty con	2.019.418.655	-	-	-
Phải thu người lao động	1.530.514.178	-	1.079.415.539	-
Phải thu khác	6.903.537.701	-	10.389.899.229	-
	<u>24.544.088.125</u>	-	<u>20.040.809.017</u>	-



## 8 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	62.541.350.710		62.830.863.204	-
Nguyên vật liệu tồn kho	151.275.951.513		162.793.439.478	-
Chi phí SXKD dở dang	22.883.619.094		9.671.982.095	-
Thành phẩm tồn kho	180.922.046.269	871.547.020	173.403.421.194	1.992.804.385
Hàng hóa	235.299.575.797	485.440.827	191.907.070.587	367.830.345
	<u>652.922.543.383</u>	<u>1.356.987.847</u>	<u>600.606.776.558</u>	<u>2.360.634.730</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	2.360.634.730	4.464.136.213
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	(1.003.646.883)	(2.103.501.483)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>1.356.987.847</u>	<u>2.360.634.730</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

## 9 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	292.929.039.707	485.163.454.704
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	97.919.711.037	97.919.711.037
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.829.000.000
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	2.000.000.000
	<u>390.848.750.744</u>	<u>587.912.165.741</u>



**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	201.008.638.811	232.793.030.506	110.596.867.367	78.754.482.024	623.153.018.708
Mua trong kỳ/ năm	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 12)	6.011.839.396	7.752.146.909	3.019.354.545	215.970.000	16.999.310.850
Thanh lý	(1.479.264.921)	(189.158.563)	(848.795.665)	(710.100.455)	(3.227.319.604)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>205.541.213.286</u>	<u>240.356.018.852</u>	<u>112.767.426.247</u>	<u>78.260.351.569</u>	<u>636.925.009.954</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	81.141.966.118	151.381.237.057	70.866.854.085	53.750.856.920	357.140.914.180
Khấu hao trong kỳ/ năm	8.208.684.671	10.413.656.184	6.356.994.214	3.670.906.305	28.650.241.374
Thanh lý	(1.260.492.025)	(189.158.563)	(848.795.665)	(671.621.100)	(2.970.067.353)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>88.090.158.764</u>	<u>161.605.734.678</u>	<u>76.375.052.634</u>	<u>56.750.142.125</u>	<u>382.821.088.201</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	119.866.672.693	81.411.793.449	39.730.013.282	25.003.625.104	266.012.104.528
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>117.451.054.522</u>	<u>78.750.284.174</u>	<u>36.392.373.613</u>	<u>21.510.209.444</u>	<u>254.103.921.753</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 157.158 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 124.465 triệu đồng Việt Nam).

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	110.924.939.361	102.821.579.711	8.537.342.805	222.283.861.877
Mua trong kỳ/ năm	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 12)	1.800.000.000	-	4.405.435.000	6.205.435.000
Thanh lý	(2.436.000.000)	-	-	(2.436.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>110.288.939.361</u>	<u>102.821.579.711</u>	<u>12.942.777.805</u>	<u>226.053.296.877</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	10.607.081.023	5.373.037.513	15.980.118.536
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	1.051.881.708	758.335.456	1.810.217.164
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	-	<u>11.658.962.731</u>	<u>6.131.372.969</u>	<u>17.790.335.700</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	110.924.939.361	92.214.498.688	3.164.305.292	206.303.743.341
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>110.288.939.361</u>	<u>91.162.616.980</u>	<u>6.811.404.836</u>	<u>208.262.961.177</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.917 triệu đồng Việt Nam.

**11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	38.679.461.157
Thanh lý	(2.239.708.630)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>36.439.752.527</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	10.237.940.002
Khấu hao trong kỳ/ năm	1.321.365.468
Thanh lý	(1.838.678.413)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>9.720.627.057</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	28.441.521.155
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	<u>26.719.125.470</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 612.933.335 đồng Việt Nam.



12 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang (“XDCBDD”)

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Xây dựng nhà máy Tân Phú Thạnh	6.244.200.000	6.244.200.000
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	4.054.610.000	3.061.360.000
Xây dựng văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	3.032.409.114	27.580.000
Cải tạo dây chuyền	2.570.726.870	-
Xây dựng kho nguyên liệu	2.315.307.019	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh	1.553.664.706	14.461.818
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng kho thành phẩm ở Tổng kho CMT8	208.314.663	3.031.610.782
Cải tạo phòng ban	58.669.956	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	11.818.182	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hải Phòng	-	90.909.091
	20.673.669.284	3.788.510.465

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	13.094.070.465	17.954.990.322
Mua sắm	30.785.739.669	61.420.452.102
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(16.999.310.850)	(48.270.825.808)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(6.205.435.000)	(8.374.045.680)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(1.395.000)	(239.876.938)
Thanh lý	-	(9.396.623.533)
Số dư cuối kỳ/năm	20.673.669.284	13.094.070.465

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC  
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	4.589.102.629	341.400.000
Chi phí khác	2.406.550.343	2.193.018.542
	6.995.652.972	2.534.418.542

Các khoản trả trước có thời hạn dưới 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	11.232.364.694	11.405.614.538
Công cụ dụng cụ	2.276.643.605	2.803.402.447
Nâng cấp tài sản thuê	126.750.798	174.666.020
Chi phí khác	302.849.304	237.970.236
	13.938.608.401	14.621.653.241

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

**13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

(b) **Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**  
Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	14.621.653.241	46.748.981.443
Tăng	849.219.454	2.437.758.294
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.532.264.294)	(3.691.235.246)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (*)	-	(30.873.851.250)
Số dư cuối kỳ/năm	13.938.608.401	14.621.653.241

(\*) Giá trị chuyển sang tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.06.2016		31.12.2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 36(b))	26.298.737.033	26.298.737.033	138.574.126.920	138.574.126.920
Phải trả các công ty liên kết (Thuyết minh 36(b))	2.700.000	2.700.000	-	-
Phải trả cho các bên thứ ba	208.426.310.544	208.426.310.544	191.715.942.857	191.715.942.857
	234.727.747.577	234.727.747.577	330.290.069.777	330.290.069.777

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	40.575.317.287	38.175.021.388
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	13.944.788.306	42.854.138.507
NOMURA TRADING CO.,LTD	56.161.643.000	18.155.970.000

## 16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	4.070.803.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	18.992.865.538	1.269.913.016
Thuế thu nhập cá nhân	484.690.053	1.281.960.137
Các loại thuế khác	4.151.262.403	489.034
	<u>23.628.817.994</u>	<u>6.623.165.735</u>

**21 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	28.610.527.409	6.727.252.863	34.978.468.180	70.316.248.452
Trích quỹ trong kỳ/ năm	54.299.126.314	5.000.000.000	-	59.299.126.314
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(2.190.138.390)	(2.190.138.390)
Sử dụng quỹ	(17.584.559.038)	(2.719.707.000)	-	(20.304.266.038)
Số dư cuối kỳ/ năm	65.325.094.685	9.007.545.863	32.788.329.790	107.120.970.338

**22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	6.519.245.955	23.859.281.631	30.378.527.586
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(1.658.107.727)	1.658.107.727	-
Khấu hao tài sản hình thành từ QKHCN	-	(2.184.684.237)	(2.184.684.237)
Thanh lý tài sản hình thành từ QKHCN	-	(38.479.355)	(38.479.355)
Chuyển quỹ cho công ty con	(258.793.700)	-	(258.793.700)
Số chi trong kỳ	(718.643.318)	-	(718.643.318)
Số dư cuối kỳ / năm	3.883.701.210	23.294.225.766	27.177.926.976



23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	25.527.599.700	26.270.001.050
Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.204.715.751	1.353.717.787
	<u>27.732.315.451</u>	<u>27.623.718.837</u>

24 VỐN CỔ PHẦN

	30.06.2016		31.12.2015	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	(222.380)	(16.121.030.000)	(222.380)	(16.121.030.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>86.941.950</u>	<u>855.522.270.000</u>	<u>86.941.950</u>	<u>855.522.270.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2016		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	86.941.950	855.522.270.000	87.154.200	871.187.450.000
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	-	-	(212.250)	(15.665.180.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>86.941.950</u>	<u>855.522.270.000</u>	<u>86.941.950</u>	<u>855.522.270.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	871.643.300.000	(455.850.000)	768.665.991.301	66.026.578.871	521.167.607.431	2.227.047.627.603
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	-	(15.665.180.000)	-	-	-	(15.665.180.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	542.991.263.137	542.991.263.137
Cổ tức	-	-	-	-	(261.462.600.000)	(261.462.600.000)
Chuyển từ Quỹ dự phòng tài chính (*)	-	-	66.026.578.871	(66.026.578.871)	-	-
Phân bổ cho các quỹ	-	-	190.330.702.659	-	(190.330.702.659)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(62.540.112.892)	(62.540.112.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(6.834.191.880)	(6.834.191.880)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	871.643.300.000	(16.121.030.000)	1.025.023.272.831	-	542.991.263.137	2.423.536.805.968
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	182.134.749.849	182.134.749.849
Cổ tức	-	-	-	-	(304.296.825.000)	(304.296.825.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	179.395.311.823	-	(179.395.311.823)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(54.299.126.314)	(54.299.126.314)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2016</b>	<b>871.643.300.000</b>	<b>(16.121.030.000)</b>	<b>1.204.418.584.654</b>	<b>-</b>	<b>182.134.749.849</b>	<b>2.242.075.604.503</b>

(\*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2015/NQ.ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2015, Công ty kết chuyển toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển trong năm 2015.

26 CỔ TỨC

Trong năm 2016, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền của năm 2015 ở mức 35% và đã tiến hành chi trả vào ngày 27 tháng 5 năm 2016.





27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày ở thuyết minh 38.

b) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
USD	106.685	246.134
EUR	53.239	37.665
MOP	20	20

28 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	427.320.688.117	497.500.378.221	852.152.304.375	903.426.138.811
Doanh thu bán hàng hóa	504.584.007.916	337.435.109.676	938.733.073.885	621.227.439.540
Dịch vụ cho thuê, bán phế liệu	749.377.144	748.365.178	1.478.849.375	1.391.781.543
	<u>932.654.073.177</u>	<u>835.683.853.075</u>	<u>1.792.364.227.635</u>	<u>1.526.045.359.894</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	49.541.496.712	80.130.971.968	85.242.806.500	119.499.250.406
Hàng bán bị trả lại	7.538.817.126	13.172.296.885	10.776.331.925	18.725.967.358
	<u>57.080.313.838</u>	<u>93.303.268.853</u>	<u>96.019.138.425</u>	<u>138.225.217.764</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>875.573.759.339</u>	<u>742.380.584.222</u>	<u>1.696.345.089.210</u>	<u>1.387.820.142.130</u>
<b>Trong đó:</b>				
Doanh thu bán thành phẩm	392.789.063.104	425.966.153.955	795.860.163.838	801.068.050.613
Doanh thu bán hàng hóa	482.035.319.091	315.666.065.089	899.006.075.997	585.360.309.974
Dịch vụ cho thuê, bán phế liệu	749.377.144	748.365.178	1.478.849.375	1.391.781.543

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
Lãi tiền gửi	13.162.774.179	6.731.082.029	24.205.624.898	11.604.010.322
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.099.843.249	83.879.754.014	90.236.308.449	83.988.234.014
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	728.023.286	210.417.233	1.646.195.531	664.420.126
Lãi cho vay công ty con	10.211.586.714	-	10.211.586.714	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	249.752.568	(413.901.032)	249.752.568	123.000
	<u>114.451.979.996</u>	<u>90.407.352.244</u>	<u>126.549.468.160</u>	<u>96.256.787.462</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	208.772.038.337	222.139.841.208	419.423.786.329	421.581.512.220
Giá vốn của hàng hóa đã bán	454.386.566.129	290.127.125.801	831.481.033.759	522.267.447.176
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	628.823.154	642.423.154	1.257.646.308	1.271.246.308
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.003.646.883)	-	(1.003.646.883)	-
	<u>662.783.780.737</u>	<u>512.909.390.163</u>	<u>1.251.158.819.513</u>	<u>945.120.205.704</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	2.978.740.007	2.000.485.791	5.598.598.698	3.856.327.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	987.310.138	1.810.963.656	1.897.965.904	2.705.328.671
Chiết khấu thanh toán	12.594.320.217	11.728.516.385	23.560.756.251	22.345.381.452
Các chi phí tài chính khác	15.274.357	15.015.517	59.263.668	43.747.130
	<u>16.575.644.719</u>	<u>15.554.981.349</u>	<u>31.116.584.521</u>	<u>28.950.784.512</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
Chi phí nhân viên	37.519.561.857	(3.278.830.837)	74.498.805.238	48.013.747.979
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.145.345.539	2.459.398.980	3.983.032.812	3.379.701.623
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.147.150.293	605.625.224	2.845.459.620	1.025.638.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.144.748.021	3.183.007.178	7.467.459.055	6.451.590.705
Chi phí quảng cáo	60.667.256.318	40.004.629.787	110.062.804.298	53.181.889.760
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	3.645.774.257	11.698.771.045	4.877.002.689	21.556.281.479
Chi phí chăm sóc khách hàng	1.020.423.895	1.400.000.000	1.042.073.894	1.400.000.000
Chi phí vận chuyển	3.616.269.514	4.866.636.492	7.425.258.647	9.071.763.781
Chi phí khác	21.050.799.924	16.080.717.592	31.907.197.528	19.149.722.706
	<u>135.957.329.618</u>	<u>77.019.955.461</u>	<u>244.109.093.781</u>	<u>163.230.336.923</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
Chi phí nhân viên	35.094.862.927	32.550.227.461	79.204.415.432	60.195.141.799
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.600.000	34.264.883	8.600.000	102.455.239
Chi phí dụng cụ đồ dùng	297.651.202	901.571.072	748.203.952	1.495.648.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.482.975.297	2.992.370.309	4.053.764.396	5.657.931.521
Thuế, phí và lệ phí	121.025.598	106.176.137	213.670.258	207.692.595
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(255.321.442)	915.790.542	246.862.492	750.250.033
Chi phí dự phòng cho việc thu nợ, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	425.498.982	-	850.997.964	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.909.563.205	3.518.461.956	5.254.822.392	7.413.506.740
Chi phí bằng tiền khác	2.736.517.037	6.172.718.878	9.771.996.334	12.388.660.436
	<u>42.821.372.806</u>	<u>47.191.581.238</u>	<u>100.353.333.220</u>	<u>88.211.286.698</u>

**33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>				
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4.789.176.648	4.771.418.181	7.696.809.375	10.112.190.910
Thu nhập cho thuê	588.181.817	613.829.759	920.909.090	970.841.337
Thu từ hoa hồng bán hàng	7.960.013.460	10.098.540.706	14.983.963.390	19.173.605.268
Thu nhập khác từ khoản chi khuyến mãi cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	6.983.516.948	-	12.983.516.948
Thu nhập khác	1.138.933.194	1.674.148.663	3.917.700.725	2.879.594.725
	<u>14.476.305.119</u>	<u>24.141.454.257</u>	<u>27.519.382.580</u>	<u>46.119.749.188</u>
<b>Chi phí khác</b>				
Giá trị còn lại của tài sản cố định, tài sản dài hạn khác thanh lý và xóa sổ	2.175.530.217	4.011.820.204	3.055.803.113	9.741.561.479
Chi phí khác	2.174.047.476	1.365.953.661	2.436.505.042	2.091.202.920
	<u>4.349.577.693</u>	<u>5.377.773.865</u>	<u>5.492.308.155</u>	<u>11.832.764.399</u>
<b>Thu nhập khác – Số thuần</b>	<u>10.126.727.426</u>	<u>18.763.680.392</u>	<u>22.027.074.425</u>	<u>34.286.984.789</u>

**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.149.137.325.233	858.353.193.864
Chi phí nhân công	228.298.718.528	159.603.938.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.892.899.133	26.922.025.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.188.481.233	122.480.675.431
Chi phí bằng tiền khác	34.648.355.767	32.839.817.959
	<u>1.605.165.779.894</u>	<u>1.200.199.650.428</u>

**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%

## 35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.014.338.881	198.875.708.647	218.183.800.760	292.851.300.544
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% (2015: 22%)	28.402.867.776	43.752.655.902	43.636.760.152	64.427.286.120
Điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	515.308.917	17.995.270	647.186.129	32.093.437
Thu nhập nội bộ	9.812.366.320	-	9.812.366.320	-
Thu nhập không chịu thuế	(18.019.968.650)	(18.477.411.482)	(18.047.261.690)	(18.477.411.483)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	20.710.574.363	25.293.239.690	36.049.050.911	45.981.968.074

## 36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ/ năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	316.240.431	158.344.888
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.064.296.756	984.090.909
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	19.720.096.790	17.404.537.261
Công ty TNHH MTV DT Pharma	16.156.791.433	14.204.917.405
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	24.435.446.100	16.078.879.283
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	27.093.862.284	21.677.205.658
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	750.110.023
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	33.911.683.252	26.114.286.640
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	47.067.998.218	22.498.841.829
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	71.200.449.421	50.717.486.616
Công ty TNHH MTV TG Pharma	13.250.437.599	20.925.606.051
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	20.015.768.866	16.064.677.674
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	169.855.676.724	75.425.736.454
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	10.192.145.448	10.586.106.512
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	19.407.699.359	14.909.030.318
Công ty TNHH MTV VL Pharma	20.236.878.161	13.760.800.835
	<u>493.925.470.842</u>	<u>322.260.658.356</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	46.209.394.055	40.068.093.379
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	14.077.666.364	12.336.467.071
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	11.799.633.808
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	224.673.304	491.868.953
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	464.561.501.313	287.412.570.021
	-	-
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	717.050.000	30.800.000
	<u>525.790.285.036</u>	<u>352.139.433.232</u>
<b>iii) Mua tài sản cố định</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	4.561.681.295
<b>iv) Thu nhập cổ tức</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	8.556.365.201	39.855.077.920
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	69.187.375	1.604.880.071
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	1.018.960.957	1.481.234.706
Công ty TNHH MTV DT Pharma	654.886.490	585.972.072
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	1.939.298.020	3.026.392.996
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	853.786.842	3.814.414.018
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	4.352.714.993
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	1.275.000.000	331.500.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	1.538.343.416	2.242.189.321
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	2.210.827.450	5.946.675.268
Công ty TNHH MTV TG Pharma	693.817.933	232.244.566
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	990.249.704	2.909.361.406
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	68.214.526.669	14.986.033.349
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	87.450.668	1.275.672.064
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	959.981.576	796.794.570
Công ty TNHH MTV VL Pharma	1.018.037.728	315.287.799
	<u>90.080.720.029</u>	<u>83.756.445.119</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

v) Thu nhập lãi cho vay

Công ty con

Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	41.723.602	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	10.169.863.112	-
	<u>10.211.586.714</u>	<u>-</u>

vi) Cho vay dài hạn công ty con

(\*) Thu hồi/đầu tư dự án công ty con

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1		-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	(192.234.414.997)	48.597.321.167
	<u>(192.234.414.997)</u>	<u>48.597.321.167</u>

Tổng vốn đầu tư vào công ty con như sau:

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 4(b))	50.000.000.000	5.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 9)	<u>292.929.039.707</u>	<u>485.163.454.704</u>
	<u>342.929.039.707</u>	<u>535.163.454.704</u>
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 4(b))	5.000.000.000	5.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 9)	<u>97.919.711.037</u>	<u>97.919.711.037</u>
	<u>102.919.711.037</u>	<u>102.919.711.037</u>

(\*\*) Thu hồi cho vay hoạt động công ty con

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	2.829.000.000	-

vii) Chi trả cổ tức

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016 VNĐ	30.06.2015 VNĐ
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	<u>132.127.887.500</u>	<u>113.252.475.000</u>



36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.084.280.428	7.596.790.861

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)

	30.06.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	1.032.000	145.728.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	542.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	8.375.493.764	13.470.636.019
Công ty TNHH MTV DT Pharma	7.176.080.421	5.581.420.887
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	9.630.640.155	16.329.487.130
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	13.819.551.460	16.278.620.117
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	10.030.661.416	10.328.814.061
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	24.031.618.509	23.230.169.374
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	28.460.736.735	36.872.239.339
Công ty TNHH MTV TG Pharma	4.119.090.484	8.052.492.750
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	11.489.951.203	12.502.161.914
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	43.914.601	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	4.799.786.311	3.807.527.880
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	4.869.884.481	8.710.527.880
Công ty TNHH MTV VL Pharma	9.304.345.864	11.155.691.322
	<u>136.694.787.404</u>	<u>166.465.441.184</u>

(ii) Phải thu khác (Thuyết minh 6)

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	69.187.375	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	990.249.704	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	959.981.576	-
	<u>2.019.418.655</u>	-

(iii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 9)

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	292.929.039.707	485.163.454.704
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	97.919.711.037	97.919.711.037
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	2.829.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	2.000.000.000
	<u>390.848.750.744</u>	<u>587.912.165.741</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

(iv) Phải trả người bán (Thuyết minh 15)

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	7.525.764.991.00	10.717.981.462
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.080.473.000.00	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	17.692.499.042.00	127.856.145.458

**Công ty liên kết**

Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hào	2.700.000.00	-
	<u>26.301.437.033</u>	<u>138.574.126.920</u>

37 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2016	30.06.2015
	VNĐ	VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	238.694.438.137	259.705.007.431
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	16.999.310.850	24.915.921.153
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	6.205.435.000	7.962.045.680
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	1.395.000	238.377.438
Chuyển từ chi phí trả trước sang tài sản cố định vô hình		30.873.851.250
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển		66.026.578.874

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	<u>633.486.276.089</u>	<u>837.956.645.140</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	2016 VNĐ	2015 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	<u>517.685.776.712</u>	<u>748.603.724.370</u>





38 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

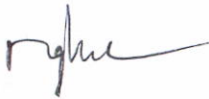
Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả trước mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.803.540.453	1.854.150.976
Từ 1 đến 5 năm	14.428.323.624	7.416.603.904
Trên 5 năm	82.551.262.175	43.338.191.348
	<u>98.783.126.252</u>	<u>52.608.946.228</u>

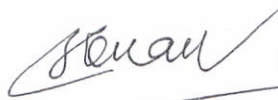
b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	8.697.989.843	21.025.105.098
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	24.256.119.132	16.138.007.212
	<u>32.954.108.975</u>	<u>37.163.112.310</u>



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Phụ trách kế toán



  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 07 năm 2016

